Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh
Email: vpubnd@bacninh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Ninh
Ngày ký: 18-10-2024 15:26:41 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36 /2024/QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 71/TTr-GDĐT ngày 14/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thuộc phạm vi quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện, thị xã, thành phố (các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học và các trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên).

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục công lập; các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

Các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông áp dụng theo tiêu chuẩn của từng cấp học tương ứng. Đối với trường phổ thông có nhiều cấp học áp dụng theo quy định của từng cấp học tương ứng tại quy định này. Các trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên áp dụng theo quy định của cấp trung học phổ thông tại quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, chi tiết theo các Phụ lục 01, 02, 03, 04 kèm theo.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/10/2024.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan lập kế hoạch quản lý, thẩm định, đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoặc mua sắm cơ sở hoạt động sự nghiệp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu sử dụng thực tế; đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả trong quá trình sử dụng công trình sự nghiệp giáo dục đào tạo.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng đã hoàn thành đang sử dụng và các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không xác định lại diện tích công trình sự nghiệp theo định mức quy định tại Quyết định này.

3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ GDĐT (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL, BTP (b/c);
- VP UBND tỉnh: LĐVP, KTTH, HCTC, CN&XDCB, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Lê Xuân Lợi

PHỤ LỤC SỐ 01: TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP CẤP HỌC MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

TT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
I	**Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em**				
1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em				
1.1	Khu sinh hoạt chung	1,50m^2/trẻ em	1,50m^2/trẻ em	1,50m^2/trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 24m^2 với nhóm trẻ, 36m^2 với lớp mẫu giáo
1.2	Khu ngủ	1,20m^2/trẻ em	1,20m^2/trẻ em	1,20m^2/trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 18m^2 với nhóm trẻ, 30m^2 với lớp mẫu giáo
1.3	Khu vệ sinh	0,40m^2/trẻ em	0,40m^2/trẻ em	0,40m^2/trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 12m^2
1.4	Hiên chơi, đón trẻ em	0,50m^2/trẻ em	0,50m^2/trẻ em	0,50m^2/trẻ em	Chiều rộng thông thủy không nhỏ hơn 2,1m
1.5	Kho nhóm, lớp	-	-	6m^2/kho	
1.6	Phòng giáo viên	-	-	12m^2/phòng	
2	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật				
2.1	Phòng giáo dục thể chất	2m^2/trẻ em	2m^2/trẻ em	2m^2/trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
2.2	Phòng giáo dục nghệ thuật	2m^2/trẻ em	2m^2/trẻ em	2m^2/trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng

2.3	Phòng đa năng	2m^2/trẻ em	2m^2/trẻ em	2m^2/trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
3	Sân chơi riêng	1m^2/trẻ em	1m^2/trẻ em nhà trẻ; 2m^2/trẻ em mẫu giáo	1m^2/trẻ em nhà trẻ; 2m^2/trẻ em mẫu giáo	
4	Phòng tin học	-	-	40m^2/phòng	
II	**Khối phòng tổ chức ăn**				
1	Nhà bếp	0,30m^2/trẻ em	0,30m^2/trẻ em	0,30m^2/trẻ em	
2	Kho bếp	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	
III	**Khối phụ trợ**				
1	Thư viện	0,60 m2/trẻ em	0,60 m2/trẻ em	0,60 m2/trẻ em; phòng đọc 1,50m^2/chỗ	Tổng diện tích thư viện không nhỏ hơn 48 m2 (không tính diện tích không gian mở). Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số trẻ em toàn trường.
2	Phòng họp	1,20m^2/người	1,20m^2/người	1,20m^2/người	
3	Phòng Y tế	10m^2/phòng	10m^2/phòng	10m^2/phòng	
4	Nhà kho	40m^2/kho	40m^2/kho	40m^2/kho	
5	Sân vườn	3m^2/trẻ em	3m^2/trẻ em	3m^2/trẻ em	
	Trong đó: sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá, trải nghiệm	-	*0,30m^2/trẻ em*	*0,30m^2/trẻ em*	

PHỤ LỤC SỐ 02: TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP CẤP TIỂU HỌC

(Kèm theo Quyết định số 36 /2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

TT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
1	**Khối phòng học tập**				
1.1	Phòng học	1,35m^2/học sinh; 1,50m^2/học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa	1,35m^2/học sinh; 1,50m^2/học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa	1,35m^2/học sinh; 1,50m^2/học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa	Tổng diện tích không nhỏ hơn 40m^2/phòng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.4	Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m^2/phòng
1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m^2/phòng
1.7	Phòng đa chức năng	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m^2/phòng
2	**Khối phòng hỗ trợ học tập**				
2.1	Thư viện	0,60m^2/học sinh	0,60m^2/học sinh; phòng đọc 2,40m^2/chỗ	0,60m^2/học sinh; phòng đọc 2,40m^2/chỗ	Tổng diện tích không nhỏ hơn 54m^2/thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m^2/phòng	48m^2/phòng	48m^2/phòng	
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	24m^2/phòng	24m^2/phòng	24m^2/phòng	

2.4	Phòng Đội Thiếu niên	0,03m^2/học sinh	0,03m^2/học sinh	0,03m^2/học sinh	
2.5	Phòng truyền thống	48m^2/phòng	48m^2/phòng	48m^2/phòng	Trường hợp kết hợp với Phòng Đội Thiếu niên, diện tích tối thiểu 54m^2/phòng
3	**Khối phụ trợ**				
3.1	Phòng họp	1,20m^2/người	1,20m^2/người	1,20m^2/người	
3.2	Phòng Y tế trường học	24m^2/phòng	24m^2/phòng	24m^2/phòng	
3.3	Nhà kho	48m^2/kho	48m^2/kho	48m^2/kho	
3.4	Khu để xe học sinh	0,90m^2/xe đạp	0,90m^2/xe đạp	0,90m^2/xe đạp	Số lượng xe được tính từ 20% đến 35% tổng số học sinh toàn trường
3.5	Khu vệ sinh học sinh	0,06m^2/học sinh	0,06m^2/học sinh	0,06m^2/học sinh	
3.6	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m^2/phòng	12m^2/phòng	
3.7	Phòng giáo viên	-	-	4m^2/giáo viên	
4	**Khu sân chơi, thể dục thể thao**				
4.1	Sân trường	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m^2/học sinh	0,35m^2/học sinh	0,35m^2/học sinh	
4.3	Nhà đa năng	-	-	450m^2/nhà sàn tập 12x24m	
5	**Khối phục vụ sinh hoạt**				
5.1	Nhà bếp	0,30m^2/học sinh	0,30m^2/học sinh	0,30m^2/học sinh	
5.2	Kho bếp	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	

5.3	Nhà ăn	0,65m^2/chỗ	0,65m^2/chỗ	0,65m^2/chỗ	Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường
5.4	Nhà ở nội trú	4m^2/chỗ	4m^2/chỗ	4m^2/chỗ	
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m^2/phòng	9m^2/phòng	9m^2/phòng	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	-	0,20m^2/học sinh	0,20m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m^2/phòng

PHỤ LỤC SỐ 03: TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

TT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
1	**Khối phòng học tập**				
1.1	Phòng học	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 45m^2/phòng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	2,25m^2/học sinh	2,25m^2/học sinh	2,25m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	2,25m^2/học sinh	2,25m^2/học sinh	2,25m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	2,25m^2/học sinh	2,25m^2/học sinh	2,25m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.5	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.6	Phòng học bộ môn Tin học	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.8	Phòng đa chức năng	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	-	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
2	**Khối phòng hỗ trợ học tập**				
2.1	Thư viện	0,60m^2/học sinh	0,60m^2/học sinh; phòng đọc 2,40m^2/chỗ	0,60m^2/học sinh; phòng đọc 2,40m^2/chỗ	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m^2/phòng	48m^2/phòng	48m^2/phòng	

2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	24m^2/phòng	24m^2/phòng	24m^2/phòng	
2.4	Phòng Đoàn, Đội	0,03m^2/học sinh	0,03m^2/học sinh	0,03m^2/học sinh	
2.5	Phòng truyền thống	48m^2/phòng	48m^2/phòng	48m^2/phòng	Trường hợp kết hợp với Phòng Đoàn, Đội, diện tích tối thiểu 54m^2
3	**Khối phụ trợ**				
3.1	Phòng họp	1,20m^2/người	1,20m^2/người	1,20m^2/người	
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	30m^2/phòng	30m^2/phòng	30m^2/phòng	
3.3	Phòng y tế trường học	24m^2/phòng	24m^2/phòng	24m^2/phòng	
3.4	Nhà kho	48m^2/kho	48m^2/kho	48m^2/kho	
3.5	Khu để xe học sinh	0,90m^2/xe đạp; 2,50m^2/xe máy	0,90m^2/xe đạp; 2,50m^2/xe máy	0,90m^2/xe đạp; 2,50m^2/xe máy	Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số học sinh toàn trường
3.6	Khu vệ sinh học sinh	0,06m^2/học sinh	0,06m^2/học sinh	0,06m^2/học sinh	
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m^2/phòng	12m^2/phòng	
3.8	Phòng giáo viên	-	-	4m^2/giáo viên	
4	**Khu sân chơi, thể dục thể thao**				
4.1	Sân trường	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m^2/học sinh	0,35m^2/học sinh	0,35m^2/học sinh	Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m^2
4.3	Nhà đa năng	-	-	450m^2/nhà	
5	**Khối phục vụ sinh hoạt**				
5.1	Nhà bếp	0,30m^2/học sinh	0,30m^2/học sinh	0,30m^2/học sinh	

5.2	Kho bếp	$10m^2$/kho thực phẩm; $12m^2$/kho lương thực	$10m^2$/kho thực phẩm; $12m^2$/kho lương thực	$10m^2$/kho thực phẩm; $12m^2$/kho lương thực	
5.3	Nhà ăn	$0,75m^2$/chỗ	$0,75m^2$/chỗ	$0,75m^2$/chỗ	Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường
5.4	Nhà ở nội trú	$4m^2$/chỗ	$4m^2$/chỗ	$4m^2$/chỗ	
5.5	Phòng quản lý học sinh	$9m^2$/phòng	$9m^2$/phòng	$9m^2$/phòng	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	$0,20m^2$/học sinh	$0,20m^2$/học sinh	$0,20m^2$/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn $36m^2$/phòng
5.7	Nhà văn hóa	-	$0,80m^2$/học sinh	$0,80m^2$/học sinh	

PHỤ LỤC SỐ 04: TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 36 /2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

TT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
1	**Khối phòng học tập**				
1.1	Phòng học	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 45m^2/phòng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	2,45m^2/học sinh	2,45m^2/học sinh	2,45m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	2,45m^2/học sinh	2,45m^2/học sinh	2,45m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	2,45m^2/học sinh	2,45m^2/học sinh	2,45m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.7	Phòng học đa chức năng	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.8	Phòng học bộ môn Vật lý	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.9	Phòng học bộ môn Hóa học	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.10	Phòng học bộ môn Sinh học	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.11	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	-	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
2	**Khối phòng hỗ trợ học tập**				
2.1	Thư viện	0,60m^2/học sinh	0,60m^2/học sinh; phòng đọc 2,40m^2/chỗ	0,60m^2/học sinh; phòng đọc 2,40m^2/chỗ	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m^2/phòng	48m^2/phòng	48m^2/phòng	

2.3	Phòng tư vấn học đường	24m^2/phòng	24m^2/phòng	24m^2/phòng	
2.4	Phòng Đoàn Thanh niên	0,03m^2/học sinh	0,03m^2/học sinh	0,03m^2/học sinh	
2.5	Phòng truyền thống	48m^2/phòng	48m^2/phòng	48m^2/phòng	Trường hợp kết hợp với Phòng Đoàn Thanh niên, diện tích tối thiểu 54m^2
3	**Khối phụ trợ**				
3.1	Phòng họp	1,20m^2/người	1,20m^2/người	1,20m^2/người	
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	30m^2/phòng	30m^2/phòng	30m^2/phòng	
3.3	Phòng y tế trường học	24m^2/phòng	24m^2/phòng	24m^2/phòng	
3.4	Nhà kho	48m^2/kho	48m^2/kho	48m^2/kho	
3.5	Khu để xe học sinh	0,90m^2/xe đạp; 2,50m^2/xe máy	0,90m^2/xe đạp; 2,50m^2/xe máy	0,90m^2/xe đạp; 2,50m^2/xe máy	Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số học sinh toàn trường
3.6	Khu vệ sinh học sinh	0,06m^2/học sinh	0,06m^2/học sinh	0,06m^2/học sinh	
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m^2/phòng	12m^2/phòng	
3.8	Phòng giáo viên	-	-	4m^2/giáo viên	
4	**Khu sân chơi, thể dục thể thao**				
4.1	Sân trường	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m^2/học sinh	0,35m^2/học sinh	0,35m^2/học sinh	Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m^2
4.3	Nhà đa năng	-	-	450m^2/nhà	
5	**Khối phục vụ sinh hoạt**				
5.1	Nhà bếp	0,30m^2/học sinh	0,30m^2/học sinh	0,30m^2/học sinh	
5.2	Kho bếp	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho	

		lương thực	lương thực	lương thực	
5.3	Nhà ăn	0,75m^2/chỗ	0,75m^2/chỗ	0,75m^2/chỗ	Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường
5.4	Nhà ở nội trú	4m^2/chỗ	4m^2/chỗ	4m^2/chỗ	
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m^2/phòng	9m^2/phòng	9m^2/phòng	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	0,20m^2/học sinh	0,20m^2/học sinh	0,20m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m^2/phòng
5.7	Nhà văn hóa	-	0,80m^2/học sinh	0,80m^2/học sinh	